UỶ BAN NHÂN DÂN **QUẬN HÀ ĐÔNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 103 /QĐ-UBND	*Hà Đông, ngày 12 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2022 để thực hiện hỗ trợ học phí kỳ I, năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập; giá dịc vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND thành phố quy định mức thu học phí đối với các cở sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội năm học 2021-2022;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND thành phố quy định cơ chế hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non và học sinh phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 5416/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố Hà Nội năm 2021.

Theo đề nghị tại văn bản số 13/TCKH ngày 10/01/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND của HĐND thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán NSNN năm 2022 cho các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ học phí kỳ I, năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 với tổng số tiền **8.003.825.600 đồng** ***(Tám tỷ, không trăm linh ba triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng)*** từ nguồn Ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu tại Quyết định số 5416/QĐ-UBND ngày 29/12/2021.

Scanned with CamScanner

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách được bổ sung, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện và thanh quyết toán theo đúng chế độ chính sách, đúng luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị: Văn phòng HĐND - UBND quận, phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Giáo dục & Đào tạo, Kho bạc Nhà nước Hà Đông và thủ trưởng các đơn vị được giao bổ sung dự toán chịu trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TT QU; HĐND-UBND quận;
- Lưu VT.

44

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cấn Thị Việt Hà

Scanned with CamScanner

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC PHÍ HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2021-2022 DO ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID19 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2021/NQ-HĐND TP HÀ NỘI
CÁC TRƯỜNG CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG

(Kèm theo QĐ số 103 QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND quận Hà Đông)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Số tháng được hỗ trợ	Hỗ trợ học phí cho học sinh thuộc đối tượng không được Cấp bù miễn học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học phí cho học sinh thuộc đối tượng được Cấp bù giảm 70% học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học phí cho học sinh đối tượng được Cấp bù giảm 50% học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP						Tổng số
			Mức hỗ trợ hàng tháng		Số học sinh	Số tiền được hỗ trợ		Cộng	Mức hỗ trợ hàng tháng		Số học sinh	Số tiền được hỗ trợ		Cộng	Mức hỗ trợ hàng tháng		Số học sinh	Số tiền được hỗ trợ		Cộng	
			Trong thời gian học sinh học trực tiếp tại trường	Trong thời gian học sinh học trực tuyến		Số tiền hỗ trợ HP cho học sinh trong thời gian học sinh học trực tiếp tại trường	Số tiền hỗ trợ HP cho học sinh trong thời gian học sinh học trực tuyến		Trong thời gian học sinh học trực tiếp tại trường	Trong thời gian học sinh học trực tuyến		Số tiền hỗ trợ HP cho học sinh trong thời gian học sinh học trực tiếp tại trường	Số tiền hỗ trợ HP cho học sinh trong thời gian học sinh học trực tuyến		Trong thời gian học sinh học trực tiếp tại trường	Trong thời gian học sinh học trực tuyến		Số tiền hỗ trợ HP cho học sinh trong thời gian học sinh học trực tiếp tại trường	Số tiền hỗ trợ HP cho học sinh trong thời gian học sinh học trực tuyến		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=3*4*6*	*8=3*5*6*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=3*10*12*	*14=3*11*12*	*15=13+14*	*16*	*17*	*18*	*19=3*16*18*	*20=3*17*18*	*21=19+20*	*22=9+15+21*
I	TIỂU HỌC				270	-	62.748.000	62.748.000					-	-	38.800	29.100				-	62.748.000
1	Vạn Bảo	4	77.500	58.100	270		62.748.000	62.748.000	23.300	17.500			-	-			105	-	12.222.000	12.222.000	6.018.600.000
II	THCS				25.845	-	6.006.378.000	6.006.378.000							38.800	29.100	4		465.600	465.600	159.659.600
1	Phú Lãm	4	77.500	58.100	685		159.194.000	159.194.000	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100			-	-	463.638.000
2	Văn Yên	4	77.500	58.100	1995		463.638.000	463.638.000	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	2		232.800	232.800	231.238.400
3	Mậu Lương	4	77.500	58.100	994		231.005.600	231.005.600	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	7		814.800	814.800	299.448.800
4	Phú Lương	4	77.500	58.100	1285		298.634.000	298.634.000	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	14		1.629.600	1.629.600	140.837.200
5	Biên Giang	4	77.500	58.100	599		139.207.600	139.207.600	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	3		349.200	349.200	398.682.800
6	Lê Quý Đôn	4	77.500	58.100	1714		398.333.600	398.333.600	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100			-	-	330.472.800
7	Văn Quán	4	77.500	58.100	1422		330.472.800	330.472.800	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	2		232.800	232.800	214.970.400
8	Kiến Hưng	4	77.500	58.100	924		214.737.600	214.737.600	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	6		698.400	698.400	289.571.600
9	Mỗ Lao	4	77.500	58.100	1243		288.873.200	288.873.200	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	1		116.400	116.400	427.964.800
10	Nguyễn Trãi	4	77.500	58.100	1841		427.848.400	427.848.400	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	20		2.328.000	2.328.000	222.875.600
11	Đồng Mai	4	77.500	58.100	949		220.547.600	220.547.600	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	8		931.200	931.200	313.044.400
12	Lê Hồng Phong	4	77.500	58.100	1343		312.113.200	312.113.200	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	4		465.600	465.600	348.600.800
13	Yên Nghĩa	4	77.500	58.100	1498		348.135.200	348.135.200	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	3		349.200	349.200	410.070.400
14	Phú La	4	77.500	58.100	1763		409.721.200	409.721.200	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	11		1.280.400	1.280.400	381.719.200
15	Dương Nội	4	77.500	58.100	1637		380.438.800	380.438.800	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	2		232.800	232.800	366.262.800
16	Văn Khê	4	77.500	58.100	1575		366.030.000	366.030.000	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	4		465.600	465.600	408.327.600
17	Trần Đăng Ninh	4	77.500	58.100	1755		407.862.000	407.862.000	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	9		1.047.600	1.047.600	130.029.600
18	Vạn Phúc	4	77.500	58.100	555		128.982.000	128.982.000	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100			-	-	295.612.800
19	Lê Lợi	4	77.500	58.100	1272		295.612.800	295.612.800	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100	5		582.000	582.000	185.572.400
20	Phú Cường	4	77.500	58.100	796		184.990.400	184.990.400	23.300	17.500			-	-	38.800	29.100			-	-	182.498.800
III	Trung tâm GDNN-GDTX (học sinh GDTX cấp trung học phổ thông)	4	108.500	81.400	557		181.359.200	181.359.200							108.500	40.700	7		1.139.600	1.139.600	6.263.846.800
	Tổng cộng				26.672	-	6.250.485.200	6.250.485.200	-	-	-	-	-	-	108.500	40.700	112	-	13.361.600	13.361.600	

Scanned with CamScanner